



bǎi yuán

佰元

noun · hundred yuan (formal)

Example Sentence

Zhè zhāng zhī piào shàng xiě zhe yī bǎi yuán zhěng.
这 张 支 票 上 写 着 壹 佰 元 整。

This check says one hundred yuan exactly.

Trace each character, then write the word on your own.

佰	佰	佰	佰	佰	佰	佰	佰	佰	佰	佰
元	元	元	元	元	元	元				